

**TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Số: 175/CT-VPTH
V/v Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty : Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Mã chứng khoán : ISH.
Trụ sở chính : Xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại : 0271.3731400 - 0271.3731170.
Fax : 0271.3731092.
Người công bố thông tin : Ông Nguyễn Thanh Hoài.
Địa chỉ : Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Điện thoại : 0271.3731400.
Fax : 0271.3731092.
Loại thông tin công bố : ☐ 24h ☐ 72h ☐ yêu cầu ☐ bất thường ☒ định kỳ.
Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/7/2022 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: Ấn

- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 4 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/4/2022 đến 30/6/2022

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3-4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.912.227.763	69.672.673.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.833.833.967	6.340.236.283
1. Tiền	111		9.833.833.967	1.340.236.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.614.366.253	56.532.459.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.025.227.809	55.171.094.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.461.513.910	1.255.212.970
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	127.624.534	106.152.014
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.248.962.543	6.781.606.879
1. Hàng tồn kho	141	5.5	8.248.962.543	6.781.606.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		215.065.000	18.371.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	215.065.000	18.371.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		634.698.927.780	653.400.657.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.400.000	2.400.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	2.400.000	2.400.000
II. Tài sản cố định	220		633.810.387.467	652.541.308.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	453.078.614.293	469.149.459.925
Nguyên giá	222		1.085.622.425.373	1.085.622.425.373
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(632.543.811.080)	(616.472.965.448)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	180.731.773.174	183.391.848.322
Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.903.001.504)	(33.242.926.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		886.140.313	856.949.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.10		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	886.140.313	856.949.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		704.611.155.543	723.073.330.974



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.249.721.063	132.109.441.630
I. Nợ ngắn hạn	310		62.249.721.063	102.109.441.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		93.694.634	93.650.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		229.525.000	51.687.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	12.832.087.570	12.458.368.250
4. Phải trả người lao động	314		1.094.492.641	4.227.772.954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	33.089.820.449	59.757.724.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	13.262.153.285	24.817.088.548
Các khoản đi vay ngắn hạn			13.262.153.285	24.817.088.548
Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	1.647.947.484	703.149.456
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	30.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	15.000.000.000	30.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		627.361.434.480	590.963.889.344
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	627.361.434.480	590.963.889.344
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	2.350.956.364
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.17	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.361.434.480	138.612.932.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.054.889.344	43.147.510.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.306.545.136	95.465.422.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		704.611.155.543	723.073.330.974

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2022
Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.20	58.241.261.972	51.721.484.868	99.783.446.442	75.299.300.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		58.241.261.972	51.721.484.868	99.783.446.442	75.299.300.982
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	22.232.036.439	20.798.089.627	44.846.267.746	40.907.133.889
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		36.009.225.533	30.923.395.241	54.937.178.696	34.392.167.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	45.488.149	8.040.589	68.738.287	57.373.455
7. Chi phí tài chính	22	5.22	646.799.799	1.949.599.676	1.409.594.858	3.872.134.349
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		646.799.799	1.949.599.676	1.409.594.858	3.872.134.349
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	2.969.719.142	2.894.159.554	5.674.839.522	5.142.865.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.438.194.741	26.087.676.600	47.921.482.603	25.434.540.550
11. Thu nhập khác	31		656	10.002.762	2.241	10.003.975
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		656	10.002.762	2.241	10.003.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.438.195.397	26.097.679.362	47.921.484.844	25.444.544.525
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.503.437.360	5.123.789.138	9.614.939.708	5.123.789.138
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.3	25.934.758.037	20.973.890.224	38.306.545.136	20.320.755.387
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	576,3	455,5	851,3	430,4

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2022
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.20	99.783.446.442	75.299.300.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.20	99.783.446.442	75.299.300.982
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	44.846.267.746	40.907.133.889
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.937.178.696	34.392.167.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	68.738.287	57.373.455
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.409.594.858	3.872.134.349
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.409.594.858	3.872.134.349
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	5.674.839.522	5.142.865.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.921.482.603	25.434.540.550
11. Thu nhập khác	31		2.241	10.003.975
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.241	10.003.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.921.484.844	25.444.544.525
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.614.939.708	5.123.789.138
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.306.545.136	20.320.755.387
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	851,3	430,4

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2022
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

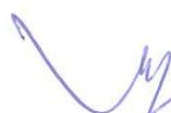
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	47.921.484.844	25.444.544.525
2. Điều chỉnh chi các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	18.551.533.340	18.646.263.570
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(68.738.287)	(57.373.455)
- Chi phí lãi vay	6	1.409.594.858	3.872.134.349
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	67.813.874.755	47.905.568.989
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	9.918.093.221	(8.744.213.487)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(5.276.519.969)	(3.563.685.077)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(1.361.461.055)	(618.557.699)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(196.694.000)	1.172.026.837
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.876.886.425)	(3.743.303.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.627.835.547)	(1.894.377.503)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(863.980.000)	(702.400.900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	59.528.590.980	29.811.057.481
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(401.541.500)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.738.287	57.373.455
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	68.738.287	(344.168.045)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	30.805.007.344	35.554.737.583
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.359.942.607)	(44.107.525.344)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.548.796.320)	(27.161.126.280)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(51.103.731.583)	(35.713.914.041)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	8.493.597.684	(6.247.024.605)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.340.236.283	9.000.157.952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.833.833.967	2.753.133.347

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miềng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 09/12/2021.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/6/2022 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty IDICO-CTCP (IDICO)	23.249.000	232.490.000.000	51,66 %
Công ty TNHH Năng lượng REE	15.433.893	154.338.930.000	34,30 %
Vốn của cổ đông khác	6.317.107	63.171.070.000	14,04 %
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19/5/2021 của Phòng đăng ký kinh doanh-Sở KH và ĐT tỉnh Bình Phước:

- + Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- + Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- + Trồng cây cao su;
- + Trồng cây lâu năm khác;
- + Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trường ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- + Xây dựng nhà ở;
- + Xây dựng công trình điện;
- + Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09-DN****1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- 6 tháng đầu năm 2022 tình hình thời tiết thuận lợi cho hoạt động SXKD điện năng của Công ty, lưu lượng nước về hồ thủy điện Srok Phu Miềng cao hơn so với kế hoạch và cùng kỳ năm trước. Sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2022 đạt 128% so với kế hoạch đề ra và tăng 63% so với cùng kỳ. Doanh thu điện 6 tháng đầu năm 2022 đạt 142% so với kế hoạch đề ra và tăng 35% so với cùng kỳ. Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện (doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng 95%/tổng doanh thu của IDICO-SHP), nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động SXKD chung của đơn vị.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: thông tin trên Báo cáo tài chính năm 2022 được so sánh với năm 2021.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2022.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế thu-chi.

- Phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

- Tài sản cố định hữu hình:

+ Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

- Tài sản cố định vô hình:

+ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ- BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miềng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

- Khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2022.

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận Nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

+ Phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo (dự phòng phải trả ngắn hạn), phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo (dự phòng phải trả dài hạn), như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

4.20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIỀNG ngày 12/6/2012 và phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 và 02 ngày 28/8/2014; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 21/01/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 07/8/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 ngày 29/6/2021 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) được thực hiện ký số giữa IDICO - SHP và Công ty Mua bán điện (EPTC) (đơn vị được EVN ủy quyền) trên Website: www.thitruongdien.evn.vn. Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại Quyết định số 98/QĐ-ĐTĐL ngày 31/12/2021 của Cục Điều tiết điện lực về việc phê duyệt Kế hoạch vận hành Thị trường điện năm 2022, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo Thị trường điện.

+ Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP ngày 01/10/2019 và Phụ lục Hợp đồng Mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP/PL01 ngày 29/12/2020 giữa CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước và IDICO-SHP tại điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước; Hợp đồng mua bán nước sạch số 396/2017/HĐMBNS ngày 28/3/2017 và Phụ lục số 396/2017/HĐMBNS/PL02 ngày 01/06/2022 giữa Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước và IDICO-SHP; Hợp đồng số 01-01/2022/HĐKT/IDICO-SHP/TNMT ngày 01/01/2022 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Long và IDICO-

SHP; Hợp đồng mua bán nước sạch số 01-6/2021/HĐMB/IDICO-SHP/QT ngày 15/6/2021 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Quang Tâm và IDICO-SHP.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu tài chính:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định trên cơ sở hợp đồng đã ký và nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành.

- Doanh thu khác.

4.22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

4.23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

+ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

+ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4.27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a/ Ước tính kế toán:

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b/ Công cụ tài chính:

- Ghi nhận ban đầu:

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

+ Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

+ Công nợ tài chính Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

+ Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

+ Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

c/ Lãi trên cổ phiếu:

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

d/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

đ/ Các bên liên quan:

- Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm.

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	81.353.000	111.635.000
Tiền gửi Ngân hàng	9.752.480.967	1.228.601.283
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	14.833.833.967	6.340.236.283

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Tổng	-	-

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mua bán điện	44.312.583.906	54.359.267.115
CN Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy xi măng Bình Phước	662.325.803	678.488.208
Phải thu khách hàng khác	50.318.100	133.339.167
Tổng cộng	45.025.227.809	55.171.094.490

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền sử dụng điện trạm BTS	3.485.534	3.254.753
Phải thu Ngân hàng Vietinbank Bình Phước	-	10.397.261
Tạm ứng	124.139.000	92.500.000
Tổng	127.624.534	106.152.014

5.5 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	8.102.056.714	-	6.772.159.606	-
Công cụ, dụng cụ	7.117.273	-	9.447.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.788.556	-	-	-
Tổng	8.248.962.543	-	6.781.606.879	-

(*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn:

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí khai thác vườn cây cao su	215.065.000	18.371.000
Tổng	215.065.000	18.371.000

5.7 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.400.000	2.400.000
Tổng	2.400.000	2.400.000

5.8 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình quý 2 năm 2022:

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Từ ngày 01/4/2022 đến 30/6/2022	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/4/2022	602.508.846.988	470.207.943.534	5.113.534.871	959.362.287	6.832.737.693	1.085.622.425.373
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	602.508.846.988	470.207.943.534	5.113.534.871	959.362.287	6.832.737.693	1.085.622.425.373
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/4/2022	247.100.377.679	370.471.239.337	4.803.321.582	586.002.427	1.527.655.872	624.488.596.897
Tăng trong kỳ	4.194.339.279	3.732.645.672	16.368.837	32.694.927	79.165.468	8.055.214.183
Do trích khấu hao	4.194.339.279	3.732.645.672	16.368.837	32.694.927	79.165.468	8.055.214.183
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	251.294.716.958	374.203.885.009	4.819.690.419	618.697.354	1.606.821.340	632.543.811.080
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/4/2022	355.408.469.309	99.736.704.197	310.213.289	373.359.860	5.305.081.821	461.133.828.476
Tại ngày 30/6/2022	351.214.130.030	96.004.058.525	293.844.452	340.664.933	5.225.916.353	453.078.614.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

- Tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2022:

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/01/2022	602.508.846.988	470.207.943.534	5.113.534.871	959.362.287	6.832.737.693	1.085.622.425.373
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	602.508.846.988	470.207.943.534	5.113.534.871	959.362.287	6.832.737.693	1.085.622.425.373
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/01/2022	242.906.038.400	366.738.593.665	4.786.952.745	553.307.500	1.488.073.138	616.472.965.448
Tăng trong kỳ	8.388.678.558	7.465.291.344	32.737.674	65.389.854	118.748.202	16.070.845.632
Do trích khấu hao	8.388.678.558	7.465.291.344	32.737.674	65.389.854	118.748.202	16.070.845.632
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	251.294.716.958	374.203.885.009	4.819.690.419	618.697.354	1.606.821.340	632.543.811.080
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/01/2022	359.602.808.588	103.469.349.869	326.582.126	406.054.787	5.344.664.555	469.149.459.925
Tại ngày 30/6/2022	351.214.130.030	96.004.058.525	293.844.452	340.664.933	5.225.916.353	453.078.614.293

- Nguyên giá của TSCĐ (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 108.114 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 149.252.219 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn: không.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không.

5.9 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 2 năm 2022:

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/4/2022 đến 30/6/2022	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/4/2022	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/4/2022	33.072.828.130	1.500.135.800	34.572.963.930
Tăng trong kỳ	1.305.842.334	24.195.240	1.330.037.574
Do trích khấu hao	1.305.842.334	24.195.240	1.330.037.574
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	34.378.670.464	1.524.331.040	35.903.001.504
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/4/2022	181.626.296.412	435.514.336	182.061.810.748
Tại ngày 30/6/2022	180.320.454.078	411.319.096	180.731.773.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

- Tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2022:

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01/2022	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01/2022	31.766.985.796	1.475.940.560	33.242.926.356
Tăng trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Do trích khấu hao	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	34.378.670.464	1.524.331.040	35.903.001.504
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01/2022	182.932.138.746	459.709.576	183.391.848.322
Tại ngày 30/6/2022	180.320.454.078	411.319.096	180.731.773.174

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn: không.
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không.

- Quyền sử dụng đất tại ngày 30/6/2022:

Tên	Diện tích (m2)	Địa chỉ	Giá trị (đồng)	Thời hạn sử dụng
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	16.460.789	Các huyện: Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước	211.693.560.591	09/05/2057
Quyền sử dụng đất khu đầu mối	753.592	Xã Long Bình huyện Phú Riềng và xã Thanh An huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước	3.005.563.951	09/05/2057
Tổng cộng	17.214.381		214.699.124.542	

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (Công suất 49MWp)	315.000.000	315.000.000
Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (GD2 - Công suất 125MWp)	540.909.091	540.909.091
Đại tu Tổ máy H1	30.231.222	1.040.000
Tổng	886.140.313	856.949.091

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	1.214.525.024
Phát sinh trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	-	1.214.525.024
Số dư cuối kỳ	-	-

5.13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:

	30/06/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				-
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.933.999.348	7.288.519.621	7.468.149.894	2.113.629.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.124.939.708	9.614.939.708	8.627.835.547	6.137.835.547
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.085.290	58.451.409	35.366.119	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.639.341	868.716.190	964.042.981	114.966.132
Thuế tài nguyên	2.354.452.383	9.117.939.224	8.103.473.791	1.339.986.950
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.375.971.500	1.482.492.000	2.858.470.500	2.751.950.000
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	12.832.087.570	28.434.058.152	28.060.338.832	12.458.368.250

- Thuế TNDN:

+ 6 tháng đầu năm 2022 thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện, hoạt động sản xuất nước sạch và hoạt động khác là 20%.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đ/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 4.000 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

định tại Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 và Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Bình Phước.

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả IDICO	336.575.342	787.528.767
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	2.117.034.828	2.979.260.640
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Bình Phước	10.971.948	9.754.940
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	595.185.470	585.992.617
Cổ tức	30.019.139.900	54.567.936.220
Phải trả ngắn hạn khác	10.912.961	827.251.103
Tổng	33.089.820.449	59.757.724.287

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	30/06/2022		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	13.262.153.285	13.262.153.285	30.805.007.344	42.359.942.607	24.817.088.548	24.817.088.548
BIDV Bình Phước	4.421.355.034	4.421.355.034	4.421.355.034	-	-	-
Vietcombank Bình Phước	518.709.994	518.709.994	518.709.994	-	-	-
Vietinbank Bình Phước	8.322.088.257	8.322.088.257	25.864.942.316	42.359.942.607	24.817.088.548	24.817.088.548
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
BIDV Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Tổng Công ty IDICO	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	13.262.153.285	13.262.153.285	30.805.007.344	42.359.942.607	24.817.088.548	24.817.088.548

Phân loại các khoản vay ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Số dư bằng VND	13.262.153.285	24.817.088.548
Số dư bằng USD	-	-
Bảo đảm bằng tài sản của Công ty	13.262.153.285	24.817.088.548

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
	-	-
Tổng	-	-

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.647.947.484	703.149.456
+ Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	164.556.479	264.778.451
Tổng	1.647.947.484	703.149.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	30/06/2022		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng Công ty IDICO	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-		-	-	-
- Số phải trả sau 12 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Phân loại các khoản vay dài hạn	30/06/2022	01/01/2022				
Số dư vay bằng VND	15.000.000.000	30.000.000.000				
Số dư vay bằng USD						
Tín chấp	-	-				
Bảo đảm bằng tài sản của Công ty	15.000.000.000	30.000.000.000				
Vay theo lãi suất thả nổi	15.000.000.000	30.000.000.000				
Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau	30/06/2022	01/01/2022				
Trong vòng 1 năm	-	-				
Trong năm thứ hai	15.000.000.000	30.000.000.000				
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm						

- Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV/IDICO-SHP, phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2018/PLHĐ/IDICO-SHP ngày 25/12/2018; Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2021/PLHĐ/IDICO-SHP ngày 13/4/2021 đã ký giữa Tổng công ty IDICO và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng vay vốn:	37.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2018-2023
+ Giá trị vay vốn:	37.000.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 30/6/2022:	22.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2022:	15.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 30/6/2022:	15.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/6/2022 (*):	0 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30/6/2022:	15.000.000.000 đồng
(*) xem 5.15 và 5.18	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
Tại ngày 01/01/2021	452.350.956.364	42.085.541.100	56.101.969.348	-	550.538.466.812
Tăng trong kỳ	-	-	137.550.963.632	-	137.550.963.632
Lãi từ hoạt động SXKD			95.465.422.532		95.465.422.532
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối			42.085.541.100		42.085.541.100
Giảm trong kỳ	-	42.085.541.100	55.040.000.000	-	97.125.541.100
Cổ tức năm 2020	-	-	54.000.000.000		54.000.000.000
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối	-	42.085.541.100	-		42.085.541.100
Trích quỹ KTPL			1.040.000.000		1.040.000.000
Tại ngày 31/12/2021	452.350.956.364	-	138.612.932.980	-	590.963.889.344
Tại ngày 01/01/2022	452.350.956.364	-	138.612.932.980	-	590.963.889.344
Tăng trong kỳ	-	-	40.657.501.500	-	40.657.501.500
Lãi từ hoạt động SXKD		-	38.306.545.136		38.306.545.136
Chuyển Vốn khác của Chủ sở hữu sang lợi nhuận chưa phân phối			2.350.956.364		2.350.956.364
Giảm trong kỳ	2.350.956.364	-	1.909.000.000	-	4.259.956.364
Cổ tức năm 2021					-
Chuyển Vốn khác của Chủ sở hữu sang lợi nhuận chưa phân phối	2.350.956.364		-		2.350.956.364
Trích quỹ KTPL	-		1.909.000.000		1.909.000.000
Giảm khác	-		-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	450.000.000.000	-	177.361.434.480	-	627.361.434.480

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	450.000.000.000	450.000.000.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và KCN Việt Nam đã thực hiện cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/3/2018. Ngày 20/10/2020 Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1356/QĐ-BXD về việc Phê duyệt Phương án thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty IDICO-CTCP. Ngày 27/11/2020 Nhà nước đã thực hiện xong việc thoái toàn bộ vốn tại Tổng Công ty IDICO (theo Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ của người nội bộ của Công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ ngày 16/12/2020 của Tổng Công ty IDICO). Do đó đến thời điểm hiện nay tỷ lệ vốn Nhà nước tại IDICO-SHP là 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Sản xuất điện	55.905.189.791	49.206.528.353	94.828.857.435	70.240.788.920
Sản xuất nước sạch	2.336.072.181	2.368.727.182	4.829.451.809	4.708.913.875
Trồng và khai thác vườn cây cao su	-	146.229.333	125.137.198	349.598.187
Tổng	58.241.261.972	51.721.484.868	99.783.446.442	75.299.300.982
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	58.241.261.972	51.721.484.868	99.783.446.442	75.299.300.982

5.21 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Sản xuất điện	20.801.726.089	19.422.877.661	42.220.564.767	38.380.773.839
Sản xuất nước sạch	1.430.310.350	1.240.644.542	2.524.883.317	2.228.517.063
Trồng và khai thác vườn cây cao su	-	134.567.424	100.819.662	297.842.987
Tổng	22.232.036.439	20.798.089.627	44.846.267.746	40.907.133.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.22 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/4/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi Ngân hàng	45.488.149	8.040.589	68.738.287	57.373.455
Tổng	45.488.149	8.040.589	68.738.287	57.373.455
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	646.799.799	1.949.599.676	1.409.594.858	3.872.134.349
+ Lãi tiền vay Ngân hàng	310.224.457	1.207.407.895	725.553.763	2.464.189.143
+ Lãi tiền đi vay	336.575.342	742.191.781	684.041.095	1.407.945.206
Tổng	646.799.799	1.949.599.676	1.409.594.858	3.872.134.349
Thu nhập tài chính - thuần	(601.311.650)	(1.941.559.087)	(1.340.856.571)	(3.814.760.894)

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/4/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.888.378.078	1.796.926.683	3.416.006.367	3.082.987.144
Chi phí vật liệu quản lý	112.462.419	85.310.028	223.680.184	178.391.370
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	89.265.455	34.818.182	89.265.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	389.119.347	383.007.012	778.238.694	764.455.959
Thuế phí và lệ phí	13.094.308	15.268.259	30.600.503	33.886.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.139.873	230.079.646	439.008.729	394.418.804
Chi phí bằng tiền khác	357.525.117	294.302.471	752.486.863	599.460.016
Tổng	2.969.719.142	2.894.159.554	5.674.839.522	5.142.865.649

5.24 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/4/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.934.758.037	20.973.890.224	38.306.545.136	20.320.755.387
Các khoản điều chỉnh	-	477.250.000	-	954.500.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		477.250.000		954.500.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.934.758.037	20.496.640.224	38.306.545.136	19.366.255.387
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	576,3	455,5	851,3	430,4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/4/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	5.234.096.106	5.198.713.902	9.568.356.020	9.270.253.786
<i>Trong đó: Chi phí tiền lương</i>	<i>4.570.821.265</i>	<i>4.442.679.820</i>	<i>8.221.681.242</i>	<i>7.732.462.601</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.068.613.381	479.319.022	1.698.973.161	788.629.618
Chi phí công cụ dụng cụ	87.024.000	115.365.455	220.806.182	141.210.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.255.975.303	9.325.960.849	18.551.533.340	18.646.263.570
Chi phí thuê, phí và lệ phí	13.094.308	15.268.259	30.600.503	33.886.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.355.655	1.410.748.039	1.196.299.809	2.006.699.087
Chi phí bằng tiền khác	8.970.596.828	7.146.873.655	19.254.538.253	15.163.056.121
Tổng	25.201.755.581	23.692.249.181	50.521.107.268	46.049.999.538

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ		
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

7. Những thông tin khác.

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

7.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.18, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra hoặc huy động đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Sản xuất điện	31.643.927.886	25.052.353.724	45.871.638.605	23.243.823.747
Sản xuất nước sạch	793.618.573	1.029.748.484	2.029.969.923	2.158.773.577
Trồng và khai thác vườn cây cao su	648.282	5.574.392	19.874.075	31.943.226
Hoạt động khác	656	10.002.762	2.241	10.003.975
Lợi nhuận trước thuế TNDN	32.438.195.397	26.097.679.362	47.921.484.844	25.444.544.525
Thuế TNDN	6.503.437.360	5.123.789.138	9.614.939.708	5.123.789.138
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.934.758.037	20.973.890.224	38.306.545.136	20.320.755.387

7.4 Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Giải thích nguyên nhân chênh lệch giữa Mã số 06 (chi phí lãi vay) và Mã số 14 (lãi tiền vay đã trả) số tiền (467.291.567) đồng, như sau:

- + Mã số 06 (chi phí lãi vay) số tiền: 1.409.594.858 đồng;
- + Mã số 14 (tiền lãi vay đã trả) số tiền: (1.876.886.425) đồng;
- + Chênh lệch số tiền: (467.291.567) đồng.

Nguyên nhân chênh lệch:

/ Liên quan đến lãi vay phải trả Tổng Công ty IDICO và Ngân hàng Vietinbank - CN Bình Phước, Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Phước, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mã số 6 Chi phí lãi vay (a) VND	Mã số 14 Tiền lãi vay đã trả (b) VND
01	Số dư lãi vay năm 2021 còn phải trả tại ngày 01/01/2022 (trả trong năm 2022)		814.779.870
02	Tiền lãi vay phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2022	1.409.594.858	1.062.106.555
03	Số tiền chênh lệch (03= 2a - 1b - 2b)		(467.291.567)
04	Tiền lãi còn lại quý 2/2022 trả trong quý 3/2022 (04 = 2a - 2b)	347.488.303	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

7.5 Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

7.5.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty:

STT	Bên liên quan	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
I Thù lao, lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị:				
1	Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	-	35.200.000
2	Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/5/2021)	48.000.000	12.800.000
3	Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên	36.000.000	36.000.000
4	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	-	26.400.000
5	Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	-	26.400.000
6	Ông Hồ Bảo Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/4/2022)	-	9.600.000
7	Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/5/2021)	36.000.000	9.600.000
7	Ông Mai Đình Nhật	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/4/2022)	15.000.000	-
	Tổng		135.000.000	156.000.000
II Thù lao, lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát:				
1	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban	30.000.000	32.444.446
2	Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên	24.000.000	25.955.554
3	Ông Trần Quốc Văn Chương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/5/2021)	-	17.600.000
4	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/5/2021)	24.000.000	6.400.000
	Tổng		78.000.000	82.400.000
III Tiền lương, thù lao của Ban giám đốc:				
1	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên HĐQT, Giám đốc	434.977.660	399.174.774
2	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc	318.094.406	343.117.053
3	Bà Vũ Thị Thuý	Kế toán trưởng	304.252.016	296.035.099
	Tổng		1.057.324.082	1.038.326.926

7.5.2 Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch khác:

- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	11.000.000.000	10.000.000.000
		Nợ gốc vay	-	8.000.000.000
		Chi phí lãi vay	684.041.095	1.407.945.206
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức	6.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	-	12.347.114.400
Tổng cộng			17.684.041.095	31.755.059.606

7.5.3 Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả khác:				
		Lãi vay	336.575.342	787.528.767
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Nợ gốc vay	15.000.000.000	30.000.000.000
		Cổ tức	16.540.000.000	27.540.000.000
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức	12.520.671.600	18.520.671.600
Tổng cộng			44.397.246.942	76.848.200.367

7.6 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPAVIETNAM) soát xét.

7.7 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 30/6/2022 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

